

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2008

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 11/7/2003 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

1. Thông tư này quy định việc xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thông kê đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng áp dụng Thông tư này.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế đó.

II. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN.

1. Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo nguyên tắc và phương pháp sau:

a) Đối với hàng hoá xuất khẩu, trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF) không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F).

Trường hợp không có hợp đồng mua bán hàng hóa, trị giá tính thuế xuất khẩu là trị giá khai báo của người khai hải quan.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI phần II Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại các mục IV và mục V phần II Thông tư này có thể thay đổi cho nhau.

2. Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế, trị giá thống kê được xác định dựa trên trị giá tính thuế đã được xác định theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại điểm b khoản 1 mục này.

b) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế hoặc không xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo theo nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá nhập khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu nhập đầu tiên (giá CIF);

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF).

III. THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN VÀ THỜI HẠN NỘP THUẾ.

1. Thời điểm xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với trường hợp phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, thì thời điểm xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là ngày cơ quan hải quan hoặc người khai hải quan xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời hạn nộp thuế:

a) Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự khai, tự tính trong trường hợp hàng hoá đã được thông quan là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan ký quyết định ấn định thuế ;

b) Đối với trường hợp khác, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 42 của Luật Quản lý thuế.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. "Hợp đồng mua bán hàng hoá" là thoả thuận mua bán hàng hoá dưới hình thức văn bản để nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng. Các hình thức điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác được in ra giấy cũng được coi là hình thức văn bản.

2. "Hoa hồng mua hàng" là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình để mua hàng hoá nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3. "Hoa hồng bán hàng" là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để bán hàng hoá xuất khẩu cho người mua.

4. "Phí môi giới" là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hoá nhập khẩu.

5. "Tiền bản quyền và phí giấy phép" là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ ủy quyền hoặc người cấp phép để được sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ: tiền trả cho bằng sáng chế, bản quyền thiết kế, nhãn hiệu thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bản quyền tác giả, giấy phép sản xuất.

6. Hàng hóa có trị giá được coi là "xấp xỉ" với nhau: nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

- Bản chất của hàng hoá, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hoá;
- Tính thời vụ của hàng hoá;
- Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

7. "Hàng hoá nhập khẩu giống hệt" là những hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

- Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá...;

- Chất lượng sản phẩm;

- Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Những hàng hoá nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hoá nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá thì vẫn được coi là hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

8. "Hàng hoá nhập khẩu tương tự" là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

- Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

- Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

- Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

- Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá cho người bán.

9. "Hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại" là những hàng hoá nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hoá do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra, bao gồm hàng hoá nhập khẩu giống hệt và hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Chủng loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hoá cùng chủng loại.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là hàng hoá nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hoá nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hoá đang xác định trị giá tính thuế.

10. “Cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên vận tải đơn. Đối với loại hình vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông thì “cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên hợp đồng.

Phần II

TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

I. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ GIAO DỊCH.

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch.

Trị giá giao dịch là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại mục VII phần II Thông tư này.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định bằng tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu.

1. Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

a.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan,...

a.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá; hoặc

a.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hoá đó.

Ví dụ: Người bán yêu cầu người mua không được bán hoặc trưng bày hàng hoá nhập khẩu trước khi giới thiệu hàng hoá này ra thị trường.

b) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ:

- Người bán định giá hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hoá khác nữa.

- Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

- Giá cả của hàng hoá nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hoá nhập khẩu, như: hàng hoá nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho người mua với điều kiện là người bán sẽ nhận lại một số lượng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hoá nhập khẩu bán thành phẩm đó.

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

c) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại, không kể khoản phải cộng quy định tại điểm e khoản 2 mục VII Phần II Thông tư này.

d) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Việc xem xét ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch được hướng dẫn tại khoản 3 mục này.

2. Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

a) Giá mua ghi trên hoá đơn:

Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản

giảm giá này ra khỏi giá hoá đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hải quan.

Các loại giảm giá bao gồm:

- Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;
- Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;
- Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán;

Khoản giảm giá được chấp nhận trừ ra khi xác định trị giá tính thuế với điều kiện các khoản giảm giá phải phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế.

Trường hợp hàng hoá có khoản giảm giá theo hợp đồng, được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau, thì khoản giảm giá chỉ được xem xét, chấp nhận sau khi doanh nghiệp nộp bản kê khai và các tài liệu, hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hợp đồng. Cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp mở tờ khai hải quan có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ, hồ sơ, tài liệu có liên quan do doanh nghiệp nộp, chứng minh khoản giảm giá đã được thực hiện.

b) Các khoản điều chỉnh theo hướng dẫn tại mục VII Phần II Thông tư này.

c) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn, bao gồm:

- Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá.

- Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cân trừ nợ.

3. Xác định ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch:

a) Trong trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về việc này và xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.

b) Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp cơ quan hải quan có nghi ngờ cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho người khai hải quan biết căn cứ nghi ngờ.

c) Cơ quan hải quan phải tạo điều kiện để người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu nêu tại điểm d khoản này.

Nếu quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người khai hải quan không giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI Phần II Thông tư này.

d) Mỗi quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch nếu thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

d.1) Mặc dù có mối quan hệ đặc biệt nhưng giao dịch mua bán đó được tiến hành như giao dịch mua bán với những người mua không có quan hệ đặc biệt:

- Ví dụ 1:

+ Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu được đàm phán và thống nhất trong hợp đồng thương mại theo cách thức phù hợp với thông lệ đàm phán, thoả thuận giá cả thông thường của ngành hàng đó hoặc theo cách mà người bán đưa ra giá mua bán hàng hoá cho những người mua không có quan hệ đặc biệt khác.

+ Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả chi phí và lợi nhuận chung, tương ứng với chi phí và lợi nhuận chung của việc bán hàng hoá cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại.

Cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra cách thức mà người mua và người bán tổ chức mối quan hệ mua bán và cách thức đàm phán để đạt được mức giá khai báo, từ đó đưa ra kết luận là trị giá khai báo có bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đặc biệt hay không.

d.2) Hoặc trị giá giao dịch đó xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày (ngày theo lịch) trước và 60 ngày sau ngày xuất khẩu lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế:

- Trị giá tính thuế được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được xác định theo trị giá khấu trừ quy định tại mục IV Phần II Thông tư này;

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được xác định theo trị giá tính toán quy định tại mục V Phần II Thông tư này.

d.3) Những trị giá tính thuế trên đây chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết, hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện với hàng hoá nhập khẩu đang chứng minh:

- Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán: Việc điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 mục III Phần II Thông tư này.

- Điều chỉnh các khoản phải cộng, phải trừ theo hướng dẫn tại mục VII Phần II Thông tư này.

4. Xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa nhập khẩu là “phương tiện trung gian” có chứa “phần mềm” dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu:

a) Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là phương tiện trung gian có chứa phần mềm, là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phương tiện trung gian đó, không bao gồm trị giá của phần mềm mà nó chứa đựng, với điều kiện trên hóa đơn trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian.

Trị giá tính thuế của phương tiện trung gian bao gồm giá mua ghi trên hóa đơn và chi phí để ghi hoặc cài đặt phần mềm vào phương tiện trung gian.

“Phần mềm” trong quy định này là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác mà khi chuyển tải vào một thiết bị xử lý dữ liệu thì có khả năng làm thiết bị đó thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể (ví dụ: chương trình phần mềm, các chỉ dẫn mô tả chương trình thông tin số hoá). Các sản phẩm âm thanh, hình ảnh phim truyện hoặc hình ảnh video không được coi là phần mềm theo quy định này.

“Phương tiện trung gian” được hiểu là đĩa mềm, đĩa CD, băng từ, thẻ từ hoặc bất kỳ vật thể nào lưu giữ được thông tin, được sử dụng như một phương tiện lưu giữ tạm thời hoặc để chuyển tải phần mềm. Để sử dụng, phần mềm sẽ phải được chuyển, cài đặt hoặc tích hợp vào thiết bị xử lý dữ liệu.

“Phương tiện trung gian” ở đây không bao gồm các mạch tích hợp, vi mạch, bán dẫn và các thiết bị tương tự hoặc các bộ phận gắn vào các bảng mạch hoặc thiết bị đó.

b) Không áp dụng quy định tại điểm a khoản này khi xác định trị giá tính thuế cho các phương tiện; máy móc, thiết bị có chứa phần mềm nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hóa nhập khẩu không phải “phương tiện trung gian” hoặc trong phần cứng của các máy móc, thiết bị.

- Trị giá thực thanh toán cho phần mềm nhập khẩu là một trong các khoản phải cộng quy định tại mục VII Phần II Thông tư này.

5. Chứng từ phải nộp:

- Hồ sơ hải quan theo quy định;
- Các chứng từ khác có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

II. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU GIỐNG HẾT.

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch hướng dẫn tại mục I Phần II Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết.

Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết được thực hiện như hướng dẫn tại mục III Phần này, trong đó cụm từ “hàng hoá nhập khẩu tương tự” được thay thế bằng cụm từ “hàng hoá nhập khẩu giống hết”.

III. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TƯƠNG TỰ.

I. Xác định trị giá tính thuế:

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại mục I và mục II Phần II Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 mục này.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự:

Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

b) Điều kiện mua bán:

b.1) Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

b.1.1) Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

b.1.2) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại tiết b.1.1 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

b.1.3) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại tiết b.1.1 và b.1.2 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

b.1.4) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại tiết b.1.1, b.1.2, b.1.3 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

b.2) Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá.

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

c) Khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

d) Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại mục II hoặc mục III Phần II Thông tư này mà phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

3. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

a) Đối với người khai hải quan khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, ngoài hồ sơ hải

quan theo quy định, người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp các tài liệu sau:

- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hoá nhập khẩu tương tự;
- Hợp đồng vận tải của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Hợp đồng bảo hiểm của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Hợp đồng thương mại, hoá đơn thương mại của hàng hoá nhập khẩu tương tự, các bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);
- Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (nếu cần thiết).

b) Đối với cơ quan hải quan khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự phải căn cứ vào các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan nơi xác định trị giá tính thuế và các tài liệu, chứng từ do người khai hải quan cung cấp để xác định trị giá tính thuế.

IV. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ.

1. Xác định trị giá tính thuế:

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn từ mục I đến mục III Phần II Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

Không áp dụng phương pháp này nếu hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chưa được bán trên thị trường nội địa Việt Nam hoặc việc bán hàng chưa được hạch toán trên chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam;
- Có liên quan đến khoản trợ giúp do bất kỳ người nào cung cấp, nêu tại tiết d.1 điểm d khoản 2 mục VII Phần II Thông tư này.

2. Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

a) Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

b) Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ 2: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2005. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2005	100 chiếc
	30 chiếc	15/1/2005	
	20 chiếc	3/3/2005	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/1/2005	450 chiếc
	250 chiếc	12/2/2005	
	Tổng cộng:		550 chiếc

Trong ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

- Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc).
- Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

3. Nguyên tắc khấu trừ:

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam.

Các khoản được khấu trừ phải là những khoản được phép hạch toán vào chi phí hợp lý, hợp lệ của doanh nghiệp theo pháp luật về kế toán Việt Nam.

4. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau:

a) Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá sau khi nhập khẩu, cụ thể:

a.1) Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

a.2) Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản chi phí này.

b) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

c) Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam.

c.1) Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu tại điểm a và b khoản này thì không được khấu trừ thêm các khoản chi phí này.

c.2) Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Việc xác định và phân bổ chi phí chung và lợi nhuận cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, như: chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng,...

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

5. Đối với hàng hoá được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu:

a) Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công,

chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hoá, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí đã nêu tại khoản 4 mục này. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không áp dụng được phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ, và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

b) Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu vẫn giữ nguyên được đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng trị giá khấu trừ để xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu.

c) Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp này.

6. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

Người khai hải quan hoặc người nhập khẩu phải nộp bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp các chứng từ sau đây cùng với hồ sơ làm thủ tục hải quan:

a) Hoá đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng.

b) Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả.

c) Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các khoản chi phí nêu tại khoản 4 mục này.

d) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

đ) Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

V. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ TÍNH TOÁN.

1. Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp quy định từ mục I đến mục IV Phần II Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

a) Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu. Chi phí này bao hàm cả các khoản chi phí sau:

- Chi phí quy định tại điểm a, b, c khoản 2 mục VII Phần II Thông tư này;
- Trị giá của các khoản trợ giúp theo hướng dẫn tại tiết d.1 điểm d khoản 2 mục VII Phần II Thông tư này.

Chỉ tính vào trị giá tính thuế trị giá của các sản phẩm trợ giúp quy định tại tiết d.1.4 điểm d khoản 2 mục VII Phần II được thực hiện ở Việt Nam nếu người sản xuất chịu chi phí cho các sản phẩm trợ giúp đó.

b) Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn nêu tại điểm a khoản này.

c) Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm g và h khoản 2 mục VII Phần II Thông tư này.

2. Căn cứ để xác định trị giá tính toán:

Là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất trừ khi các số liệu này không phù hợp các số liệu thu thập được tại Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

3. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

Người khai hải quan hoặc người nhập khẩu phải nộp bản sao có xác nhận sao y bản chính của các tài liệu, chứng từ sau, đồng thời xuất trình bản gốc để đối chiếu:

- a) Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm a và b khoản 1 mục này, kèm theo bản sao có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, sổ liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;
- b) Hoá đơn bán hàng của người sản xuất;
- c) Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm c khoản 1 mục này.

Trường hợp không có đầy đủ các chứng từ nêu trên thì không xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại mục này và chuyển sang phương pháp tiếp theo.

VI. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN.

1. Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn từ mục I đến mục V Phần II Thông tư này thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn từ mục I đến mục V Phần II Thông tư này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy phù hợp với các quy định tại khoản 2 mục này.

2. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

a) Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

b) Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.

c) Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác.

d) Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán.

đ) Trị giá tính thuế tối thiểu.

e) Các loại giá áp đặt hoặc giả định.

g) Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

3. Một số ví dụ vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế:

a) Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự.

a.1) Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời

gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước và 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

a.2) Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hoá nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thoả mãn các điều kiện khác về hàng hoá nhập khẩu giống hết, hàng hoá nhập khẩu tương tự.

b) Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

b.1) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

b.2) Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hết hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

c) Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

d) Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

4. Ngoài các ví dụ nêu tại khoản 3 mục này, việc vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế có thể dựa vào cơ sở dữ liệu giá, các tài liệu khách quan hợp pháp hợp lệ, nhưng không được vi phạm quy định tại khoản 2 mục này.

VII. CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH.

1. Nguyên tắc điều chỉnh.

a) Đối với các khoản phải cộng, chỉ điều chỉnh khi có các điều kiện sau:

- Các khoản này do người mua thanh toán và chưa được tính trong giá thực tế đã trả hay sẽ phải trả.

- Khoản phải cộng phải liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu.

- Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản phải cộng nhưng không có các số liệu khách quan để xác định trị giá tính thuế thì không xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

b) Đối với các khoản được trừ, chỉ điều chỉnh khi có các số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khỏi giá bán và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

2. Các khoản phải cộng:

a) Tiền hoa hồng và phí môi giới, trừ hoa hồng mua hàng. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

b) Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm: giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hoá.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá, và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

c) Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm các khoản sau đây:

c.1) Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

c.2) Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

d) Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam (sau đây gọi là trị giá của khoản trợ giúp).

d.1) Các khoản trợ giúp bao gồm:

d.1.1) Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành, được đưa vào hàng hoá nhập khẩu.

d.1.2) Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

d.1.3) Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

d.1.4) Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

d.2) Xác định trị giá của khoản trợ giúp:

- Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó.

- Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất ra để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó.

- Nếu các hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ để hạch toán riêng cho hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được sản xuất ra.

- Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn.

- Khoản trợ giúp là hàng hoá đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là giá trị còn lại của hàng hoá đó.

- Hàng hoá trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hoá nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp.

- Khoản trợ giúp được người mua bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế.

- Trường hợp sau khi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu còn thu được nguyên, vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hoá trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ nguyên vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp, nếu có số liệu thể hiện trị giá của phế liệu hoặc nguyên, vật liệu thừa.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận tải, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

d.3) Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hoá nhập khẩu.

d.3.1) Nguyên tắc phân bổ trị giá khoản trợ giúp.

- Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hoá nhập khẩu;

- Việc phân bổ phải lập thành các chứng từ hợp pháp, hợp lệ về việc phân bổ;
- Việc phân bổ phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán của Việt Nam.

d.3.2) Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

Người khai hải quan tự phân bổ các khoản trợ giúp cho hàng hoá nhập khẩu theo một trong các phương pháp sau:

- Phân bổ cho số hàng hoá nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên;
- Phân bổ theo số lượng đơn vị hàng hóa đã được sản xuất tính đến thời điểm nhập khẩu chuyến hàng đầu tiên;
- Phân bổ cho toàn bộ sản phẩm dự kiến được sản xuất ra theo thoả thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất);
- Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần;
- Ngoài các phương pháp trên, người mua có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ kế toán và phải được lập thành chứng từ.

d) Tiền bản quyền, phí giấy phép:

đ.1) Tiền bản quyền, phí giấy phép chỉ phải cộng vào giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1.1) Tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải được trả cho việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ, liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá.

Trường hợp tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải trả không liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu thì không phải cộng vào khi xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ 3: Một người nhập khẩu trả tiền bản quyền để được sử dụng quy trình sản xuất vải in hoa mờ cho người giữ bản quyền về quy trình đó. Sau đó, người này nhập khẩu thiết bị máy móc dùng để sản xuất ra loại vải đó từ một người xuất khẩu khác (không phải là người giữ bản quyền). Khoản tiền bản quyền này không phải cộng vào trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu vì khoản thanh toán này chỉ trả cho việc sử dụng quy trình sản xuất, chứ không phải trả cho bản thân hàng hoá nhập khẩu là máy móc thiết bị.

đ.1.2) Tiền bản quyền và phí giấy phép phải do người mua trả trực tiếp hay gián tiếp. Việc trả tiền bản quyền và phí giấy phép phải là một điều kiện của

việc mua bán hàng hoá nhập khẩu. Người mua hàng đồng ý trả tiền bản quyền, phí giấy phép như một phần trong hoạt động mua bán nhằm mục đích mua được hàng hoá nhập khẩu.

Người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có đóng dấu sao y bản chính chứng từ, tài liệu thể hiện việc trả tiền bản quyền, phí giấy phép và văn bản cấp phép do người giữ bản quyền hoặc người giữ quyền cấp phép phát hành.

đ.1.3) Tiền bản quyền và phí giấy phép chưa được tính trong giá bán của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế.

đ.2) Tiền bản quyền, phí giấy phép không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

đ.2.1) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hoá nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.

đ.2.2) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu, nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hoá nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu đã được tính trong giá bán hàng thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

đ.2.3) Trường hợp tiền bản quyền và phí giấy phép được tính một phần vào hàng hoá nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà không phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thoả thuận tài chính giữa người mua và người bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế.

đ.3) Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép:

đ.3.1) Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép là các chứng từ thanh toán tiền bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác thể hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản này.

đ.3.2) Trường hợp tiền bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm nhập khẩu do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thoả thuận riêng về việc trả tiền bản quyền, thì người khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

e) Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển cho người bán dưới mọi hình thức.

Ví dụ 4: Người nhập khẩu phải trả khoản tiền theo một tỷ lệ nhất định tính trên doanh thu bán hàng, tiền cho thuê hàng hoá sau khi nhập khẩu.

Trường hợp tại thời điểm nhập khẩu chưa xác định được khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng, thì người khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

g) Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu, như: chi phí bốc, dỡ, xếp và chuyển hàng, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá, và sử dụng nhiều lần. Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận chuyển hàng hoá.

g.1) Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng chứng từ vận chuyển không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận chuyển của người vận chuyển hàng hoá;
- Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá;
- Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

g.2) Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận chuyển nhưng người mua không có chứng từ, hoặc chứng từ này không hợp pháp, hợp lệ thì không được áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.

h) Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu.

h.1) Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

h.2) Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

Các chi phí nêu tại điểm g và h khoản này nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

3. Các khoản được trừ:

Nếu các khoản sau đây đã nằm trong trị giá giao dịch và có các số liệu khách quan dựa trên các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế thì được trừ ra khi xác định trị giá tính thuế:

a) Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

b) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm trong nội địa Việt Nam. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau thì phải phân bổ cho hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc nêu tại điểm g và h khoản 2 mục này.

c) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hoá thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

d) Các chi phí do người mua chịu, liên quan đến tiếp thị hàng hoá nhập khẩu, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu, điều tra thị trường về sản phẩm sắp nhập khẩu;
- Chi phí quảng cáo nhãn hiệu, thương hiệu hàng nhập khẩu;
- Chi phí liên quan đến việc trưng bày, giới thiệu sản phẩm mới nhập khẩu;
- Chi phí tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về sản phẩm mới;
- Chi phí kiểm tra số lượng, chất lượng hàng trước khi nhập khẩu. Trường hợp các chi phí này là thoả thuận giữa người mua, người bán và là một phần trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán do người mua trả cho người bán thì sẽ không được trừ ra khỏi trị giá giao dịch.
- Chi phí mở L/C để thanh toán cho lô hàng nhập khẩu, nếu chi phí này do người mua trả cho ngân hàng đại diện cho người mua thực hiện việc thanh toán tiền hàng.

đ) Tiền lãi phải trả liên quan đến việc trả tiền mua hàng hoá nhập khẩu, với điều kiện:

- Tiền lãi phải trả phải được thể hiện dưới dạng văn bản và được phân biệt ra khỏi giá đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;
- Trong trường hợp được yêu cầu, người mua chứng minh được là trị giá khai báo chính là giá đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán và lãi suất phải trả phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường áp dụng tại thời điểm và tại nước mà thoả thuận tài chính được thực hiện.

Ví dụ 5: Người mua A ký hợp đồng với người bán B để mua một lô hàng tủ lạnh.

Các điều khoản của hợp đồng chỉ ra rằng:

+ Nếu người mua thanh toán tiền hàng trong thời hạn 2 tuần kể từ ngày phát hành hóa đơn thương mại thì trị giá hàng hóa là 9700 USD.

+ Nếu người mua thanh toán tiền hàng sau hai tuần kể từ ngày phát hành hóa đơn thương mại thì trị giá hàng hóa phải thanh toán là 10.000 USD (=9700 USD + 300 USD).

Hóa đơn thương mại do người mua xuất trình khi làm thủ tục hải quan thể hiện trị giá lô hàng là 9700 USD.

Qua kiểm tra hồ sơ nhập khẩu, cơ quan hải quan thấy rằng người mua đã thanh toán sau hai tuần kể từ ngày phát hành hóa đơn vì vậy trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán là 10.000 USD.

Như vậy trong trường hợp này mặc dù hóa đơn thương mại thể hiện trị giá lô hàng = 9700 USD nhưng trị giá mà người mua thực tế đã thanh toán cho người bán là 10.000 USD.

Trị giá tính thuế = trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán = 10.000USD

VIII. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP RIÊNG.

1. Đối với hàng hoá nhập khẩu đã được miễn thuế, xét miễn thuế nhưng sau đó sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế thì phải kê khai nộp thuế. Trong đó, trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá, tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính lại thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan ban đầu
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%

Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

- Riêng đối với hàng hoá là xe ô tô nhập khẩu đã được miễn thuế, nhưng sau đó sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn thuế; khi làm thủ tục chuyển nhượng, nếu mức giá khai báo tại thời điểm nhập khẩu được miễn thuế thấp hơn mức giá của hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự trong hệ thống cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm chuyển nhượng, thì lấy mức giá trong hệ thống cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm chuyển nhượng và tỷ lệ quy định trên đây để làm cơ sở xác định giá tính thuế.

2. Đối với phế liệu thu được trong quá trình sản xuất hàng gia công cho phía nước ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam, thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

+ Trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa thì áp dụng các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI Phần II Thông tư này để xác định trị giá tính thuế.

+ Trường hợp không có hợp đồng mua bán thì trị giá tính thuế được xác định như quy định tại khoản 7 mục này.

3. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đi thuê mượn thì trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hoá.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa thì trị giá tính thuế là chi phí thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc sửa chữa hàng hoá.

5. Hàng bảo hành: Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng hoá bảo hành, theo hợp đồng mua bán (kể cả trường hợp hàng gửi sau), thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá của hàng hoá bảo hành. Trị giá, số lượng của hàng hoá bảo hành, điều kiện và thời hạn bảo hành phải được quy định cụ thể trên hợp đồng.

6. Hàng khuyến mại: Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng hoá khuyến mại theo hợp đồng mua bán hàng hoá (kể cả trường hợp gửi sau), thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

a) Trường hợp trị giá hàng khuyến mại được quy định cụ thể trên hợp đồng mua bán, nhưng không quá 10% trị giá hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu (bao gồm cả hàng khuyến mại) là trị giá thực trả cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu;

b) Trường hợp trị giá hàng khuyến mại không tách được khỏi trị giá hàng hoá nhập khẩu hoặc vượt quá 10% trị giá hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu (trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu và trị giá tính thuế của hàng hoá khuyến mại) không được xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

7. Hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hoá, như: Hàng hoá mua bán trao đổi của cư dân biên giới; hàng hoá nhập khẩu của hành khách nhập cảnh, trong và ngoài tiêu chuẩn miễn thuế; hàng hoá là quà biếu, quà tặng, trong và ngoài định mức miễn thuế; hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyển nhanh; và các loại hình khác không có hợp đồng mua bán hàng hoá, thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hoá đơn lẻ:

- Đối với mặt hàng ô tô, xe gắn máy hoặc hàng hoá đơn lẻ là máy móc, thiết bị có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên theo cơ sở dữ liệu giá: thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI Phần II Thông tư này, trên cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm xác định trị giá.

- Đối với hàng hoá đơn lẻ khác: trị giá tính thuế là trị giá khai báo.

b) Trường hợp không phải là hàng đơn lẻ:

- Nếu tổng trị giá lô hàng theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xuống, thì trị giá tính thuế là trị giá khai báo.

- Nếu tổng trị giá lô hàng theo khai báo trên 5 triệu đồng (kể cả trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam thu mua hàng bên kia biên giới nhập khẩu về Việt Nam; hàng hoá của hành khách xuất nhập cảnh gửi cùng hoặc không cùng chuyến; hàng hoá là quà biếu, quà tặng...), thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI Phần II Thông tư này, trên cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm xác định trị giá.

8. Các trường hợp đặc thù khác:

a) Hàng hoá nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài:

a.1) Hàng nhập khẩu thừa là hàng giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng: Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

a.2) Hàng nhập khẩu thừa là hàng hoá khác với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuân t^ut các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn từ mục II đến mục VI Phần II Thông t^ư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

b) Hàng hoá nhập khẩu chưa phù hợp so với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài:

b.1) Hàng hoá nhập khẩu chưa phù hợp về qui cách, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu. Hàng hoá chưa phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

b.2) Hàng hoá nhập khẩu không đúng với hợp đồng mua bán, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuân t^ut các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định mục II đến mục VI Phần II Thông t^ư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

c) Hàng hoá nhập khẩu bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát có lý do xác đáng trong quá trình vận chuyển, bốc xếp:

c.1) Đối với số hàng hoá không bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát, thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hoá nhập khẩu (phần không bị hư hỏng, tổn thất, mất mát).

c.2) Đối với phần hàng hoá bị hư hỏng, tổn thất thì trị giá tính thuế được tính theo trị giá tính thuế của số hàng nhập khẩu còn nguyên vẹn và được giảm phù hợp với mức độ tổn thất, hư hỏng hoặc mất mát, phù hợp với kết quả giám định và hồ sơ có liên quan.

d) Hàng hoá nhập khẩu để bù đắp cho các tổn thất nêu tại điểm c khoản này, thì trị giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn từ mục I đến mục VI Phần II Thông t^ư này.

đ) Hàng nhập khẩu thực tế có sự chênh lệch về số lượng so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì số tiền thuế nhập khẩu được xác định như sau:

đ.1) Về xác định số lượng hàng thực xuất, thực nhập: Khi đã thực hiện giám định thì căn cứ kết quả giám định để xác định lượng hàng thực xuất, thực nhập.

đ.2) Khi xác định trị giá tính thuế phải căn cứ vào hoá đơn thương mại và hợp đồng mua bán (điều kiện giao hàng, tỷ lệ dung sai, đặc tính tự nhiên của hàng hoá và điều kiện thanh toán). Trị giá tính thuế không được thấp hơn trị giá thực thanh toán ghi trên hoá đơn thương mại và các chứng từ có liên quan.

đ.3) Một số ví dụ cụ thể:

Ví dụ 6:

Doanh nghiệp nhập khẩu sợi thuốc lá theo hợp đồng, số lượng 1000 tấn, đơn giá 100 USD/tấn, thuế phần $\pm 2\%$. Hoá đơn thương mại ghi = 1000 tấn x 100 USD, trị giá thanh toán là 100 000 USD.

- Lượng hàng thực nhập trong phạm vi dung sai theo hợp đồng: Khi nhập khẩu cơ quan hải quan kiểm tra qua cân lượng là 1020 tấn hoặc 980 tấn thì trị giá thanh toán để tính thuế là 100 000 USD.

- Lượng hàng thực nhập ngoài phạm vi dung sai theo hợp đồng: Nếu lượng kiểm tra là 1200 tấn thì xác định lượng hàng hoá thực nhập là 1200 tấn và trị giá tính thuế được xác định như sau: 1000 tấn x 100 USD + 176 tấn x 100 USD (lượng hàng hoá để xác định trị giá tính thuế là 1176 tấn = 1200 tấn – (1200 tấn x 2%)).

Trường hợp lượng thực nhập (900 tấn) ít hơn lượng hàng hoá ghi trên hoá đơn thương mại, hoá đơn thương mại được phát hành theo hàng thực giao thì trị giá tính thuế là trị giá thanh toán ghi trên hoá đơn thương mại.

Phần III

KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

I. KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ KHẨU THÔNG QUAN.

1. Nguyên tắc, đối tượng kiểm tra:

a) Đối tượng kiểm tra: Là hồ sơ hải quan, các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

b) Nguyên tắc kiểm tra: Áp dụng quản lý rủi ro về trị giá.

Việc kiểm tra trị giá theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro về trị giá được thực hiện trên cơ sở phân loại hàng hóa thành mặt hàng thuộc Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá và mặt hàng ngoài Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá, cụ thể:

b.1) Mặt hàng thuộc Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá:

Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm xây dựng, công bố, hướng dẫn Cục Hải quan các tỉnh, thành phố thực hiện Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá để làm cơ sở cho việc kiểm tra, đánh giá mức độ trung thực, chính xác của trị giá khai báo, tổ chức giải trình và thực hiện quyền tham vấn (sau đây gọi tắt là tham vấn) đối với các lô hàng nghi ngờ trị giá khai báo theo quy định tại khoản 5 mục này.

Các tiêu chí xây dựng danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá bao gồm:

- Mặt hàng nhập khẩu có thuế suất cao, kim ngạch nhập khẩu lớn;
- Mặt hàng nhập khẩu nhạy cảm, có khả năng gian lận thương mại.

Căn cứ khả năng quản lý, tình hình gian lận thương mại, nguồn nhân lực quản lý, Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá được thay đổi theo từng giai đoạn để đảm bảo phù hợp với thực tế quản lý.

b.2) Mặt hàng ngoài Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá: Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm xây dựng Danh mục các mặt hàng trọng điểm cần tập trung quản lý tại địa phương để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá mức độ trung thực, chính xác của trị giá khai báo, tổ chức tham vấn đối với các lô hàng nghi ngờ trị giá khai báo theo quy định tại khoản 5 mục này.

Các mặt hàng trọng điểm tại địa phương cần tập trung quản lý là những mặt hàng thường xuyên có hoạt động nhập khẩu hoặc những mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn, thuế suất cao, có khả năng gian lận thương mại qua giá nhưng chưa được quy định trong danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá.

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố phải chủ động thu thập, tổng hợp, phân tích và đề xuất định kỳ báo cáo Tổng cục Hải quan những mặt hàng, nhóm mặt hàng cần bổ sung vào Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá.

2. Nội dung kiểm tra:

Cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra chi tiết các nội dung sau:

a) Kiểm tra nội dung khai báo: kiểm tra toàn bộ các tiêu chí ghi trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tờ khai trị giá do người khai hải quan khai báo trong đó cần chú ý kiểm tra kỹ các tiêu chí sau:

Tên hàng phải đầy đủ, chi tiết ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá, phù hợp với các tiêu chí trên tờ khai trị giá. Cụ thể:

- Tên hàng khai báo là tên thương mại thông thường kèm theo các đặc trưng cơ bản về hàng hoá, như: cấu tạo, vật liệu cấu thành, thành phần, hàm lượng, công suất, kích cỡ, kiểu dáng, công dụng, nhãn hiệu, xuất xứ,..., đáp ứng được yêu cầu về phân loại và xác định các yếu tố ảnh hưởng, liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với các trường hợp tên hàng không được khai báo cụ thể, rõ ràng theo quy định nêu trên, thì yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung. Trường hợp người khai hải quan không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đầy đủ thì xử lý theo quy định tại điểm a khoản 3 mục này.

Ví dụ: Mặt hàng xe máy, ô tô cần có các thông tin về nhãn hiệu xe, hãng sản xuất, nước sản xuất, kiểu dáng, dung tích xi lanh, model, ký mã hiệu khác,...

- Đơn vị tính: phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường (như m, kg,...), trường hợp không định lượng được rõ ràng (như thùng, hộp...) thì phải tiến hành quy đổi tương đương (như thùng có bao nhiêu hộp, mỗi hộp bao nhiêu kg, bao nhiêu gói, chiếc...).

b) Kiểm tra tính chính xác của hồ sơ (như các phép tính số học,...); sự trung thực, phù hợp về nội dung giữa các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan (như so sánh đối chiếu giữa các điều khoản của hợp đồng,...); so sánh đối chiếu các nội dung của hoá đơn thương mại với hợp đồng thương mại; so sánh, đối chiếu các nội dung khai báo trên tờ khai trị giá với các chứng từ tương ứng có liên quan trong hồ sơ hải quan.

c) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

d) Kiểm tra tính tuân thủ các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này; các điều kiện áp dụng, trình tự các phương pháp được sử dụng để xác định trị giá khai báo.

Ví dụ: Người khai hải quan áp dụng không đúng trình tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Phần II Thông tư này.

đ) Kiểm tra tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo: Cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu trị giá khai báo với cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra trị giá để đánh giá rủi ro, kiểm tra, xem xét tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo.

Cơ sở dữ liệu giá dùng để kiểm tra trị giá khai báo là các dữ liệu giá được thu thập, cập nhật, sử dụng theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá do Bộ Tài chính ban hành.

3. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Bác bỏ trị giá khai báo và xác định trị giá tính thuế theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư này, nếu:

Sau khi kiểm tra cơ quan hải quan phát hiện có một trong những sai phạm: về thủ tục, hồ sơ; về nguyên tắc và trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế (sau đây gọi là sai phạm về thủ tục, hồ sơ). Cụ thể:

Các sai phạm về thủ tục hồ sơ phải bác bỏ trị giá khai báo bao gồm:

a.1) Người khai hải quan được yêu cầu khai bổ sung về tên hàng nhưng không khai hoặc khai không đầy đủ;

a.2) Có sự mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan và có cơ sở để xác định người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá;

Ví dụ: Có sự khác biệt về mô tả hàng hóa giữa hóa đơn thương mại và hợp đồng vận tải.

a.3) Hồ sơ hải quan và các chứng từ có liên quan không hợp pháp, hợp lệ;

a.4) Không khai báo hoặc khai báo không đầy đủ, chính xác các yếu tố của giao dịch có ảnh hưởng đến trị giá (ví dụ: không khai báo các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt; không khai báo tiền bản quyền, phí giấy phép,...);

a.5) Áp dụng không đúng trình tự các phương pháp, nội dung các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

a.6) Không thoả mãn một trong các điều kiện khi áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ Điều 7 đến Điều 12 Nghị định số: 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

Ví dụ: Người khai hải quan không thoả mãn điều kiện về quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu khi áp dụng phương pháp 1; không thoả mãn điều kiện về thời gian khi lựa chọn hàng hoá giống hệt, tương tự đối với trường hợp áp dụng phương pháp 2, phương pháp 3,...

b) Xử lý các trường hợp có nghi vấn:

Trong quá trình kiểm tra nếu cơ quan hải quan có nghi vấn về các sai phạm theo quy định tại điểm a khoản này, nhưng chưa đủ cơ sở kết luận hoặc có nghi vấn về mức giá khai báo theo quy định tại tiết b.3 điểm b khoản này, thì thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp không có nghi vấn về mức giá nhưng có nghi vấn sai phạm về thủ tục, hồ sơ thì cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo đồng thời chuyển các nghi vấn sai phạm sang khâu sau thông quan.

b.2) Trường hợp có nghi vấn về mức giá và có nghi vấn hoặc không có nghi vấn sai phạm về thủ tục, hồ sơ thì xử lý như sau:

b.2.1) Đối với mặt hàng thuộc danh mục quản lý rủi ro về giá:

Cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định và xử lý như sau:

b.2.1.1) Trường hợp người khai hải quan thống nhất với mức giá và phương pháp do cơ quan hải quan xác định, thì cơ quan hải quan sẽ ra thông báo xác định trị giá, ấn định thuế theo quy định và ghi rõ trên tờ khai nhập khẩu.

b.2.1.2) Trường hợp người khai hải quan không thống nhất với mức giá và phương pháp do cơ quan hải quan xác định thì cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan nộp khoản bảo đảm và thực hiện việc tham vấn theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 mục này.

b.2.1.3) Trường hợp có nghi vấn về mức giá, nhưng trị giá khai báo thấp hơn không quá 5% so với cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra thì giao Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố căn cứ thực tế lô hàng nhập khẩu, các thông tin dữ liệu về hàng hoá nhập khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu,... để quyết định việc áp dụng khoản bảo đảm và tổ chức tham vấn đối với lô hàng đó.

b.2.2) Đối với mặt hàng ngoài Danh mục mặt hàng quản lý rủi ro về giá:

b.2.2.1) Cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định và xử lý như quy định tại tiết b.2.1 điểm b khoản này đối với những mặt hàng thuộc danh mục mặt hàng trọng điểm cần tập trung quản lý tại đơn vị do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định.

b.2.2.2) Đối với những mặt hàng ngoài danh mục mặt hàng trọng điểm do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định thì chấp nhận trị giá khai báo đồng thời chuyển các nghi vấn sang khâu sau thông quan.

b.3) Các trường hợp nghi vấn về mức giá:

Căn cứ cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra trị giá, cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu trị giá khai báo với các trị giá có trong cơ sở dữ liệu giá để kiểm tra tính chính xác, trung thực, khách quan của trị giá khai báo.

Mặt hàng nhập khẩu được coi là có nghi vấn về mức giá nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.3.1) Mặt hàng nhập khẩu có trị giá khai báo thấp hơn trị giá tính thuế thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự, do cơ quan hải quan xác định; hoặc trị giá khai báo thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự, đã được cơ quan hải quan chấp nhận làm trị giá tính thuế (không so sánh với những lô hàng đang trong diện nghi ngờ, chờ tham vấn).

Mặt hàng giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những mặt hàng được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang có nghi vấn về mức giá. Trường hợp không tìm được mặt hàng giống hệt, tương tự trong thời hạn nêu trên thì được mở rộng khoảng thời gian tra cứu, nhưng không quá 90 ngày trước và 90 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang có nghi vấn về mức giá.

b.3.2) Mặt hàng nhập khẩu có trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của linh kiện đồng bộ cùng loại nhập khẩu; hoặc thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu.

Về thời gian tìm kiếm dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.3.1 điểm b này.

b.3.3) Mặt hàng nhập khẩu có trị giá khai báo thấp hơn trị giá của hàng hoá giống hệt, tương tự có trong danh mục quản lý rủi ro về giá.

b.3.4) Mặt hàng nhập khẩu có trị giá khai báo thấp hơn trị giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin khác sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

b.3.5) Mặt hàng nhập khẩu có yếu tố chiết khấu, giảm giá trong đó trị giá khai báo sau khi trừ đi khoản chiết khấu, giảm giá thấp hơn trị giá hàng giống hệt, tương tự quy định tại cơ sở dữ liệu giá.

b.3.6) Trường hợp không tìm được hàng hoá giống hệt, hàng hoá tương tự theo quy định tại Thông tư này để so sánh, kiểm tra trị giá khai báo thì áp dụng linh hoạt, mở rộng hơn khái niệm hàng hoá giống hệt, tương tự, cụ thể:

- Mặt hàng nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với trị giá của mặt hàng cùng loại có 1 tính năng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

- Mặt hàng nhập khẩu có phẩm cấp chất lượng cao hơn có thể so sánh với trị giá của mặt hàng cùng loại có phẩm cấp chất lượng thấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

- Mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với trị giá của mặt hàng cùng loại từ các nước, khối nước chưa phát triển, đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu giá (ví dụ: hàng hoá nhập khẩu đang cần kiểm tra trị giá có xuất xứ từ Nhật Bản có thể so sánh với trị giá của hàng cùng loại xuất xứ từ Hàn Quốc có trong cơ sở dữ liệu giá).

Về thời gian tìm kiếm dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.3.1 điểm b này.

c) Chấp nhận trị giá khai báo: Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo.

4. Trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

a) Các trường hợp trì hoãn xác định giá tính thuế:

a.1) Người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

a.2) Cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải nộp thuế ngay, đồng thời thuộc đối tượng phải thực hiện việc tham vấn theo quy định tại tiết b.2.1.2 và tiết b.2.2.1 điểm b khoản 3 mục I Phần III Thông tư này.

b) Thủ tục trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

b.1) Đối với trường hợp người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

- Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan phải có văn bản đề nghị cơ quan hải quan cho trì hoãn xác định trị giá tính thuế với lý do chưa có đủ các thông tin cần thiết cho việc xác định trị giá tính thuế và đề nghị cơ quan hải quan cho thông quan với cam kết nộp một khoản bảo đảm đủ để đảm bảo cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu do cơ quan hải quan xác định.

- Trên cơ sở văn bản đề nghị của người khai hải quan, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá thực hiện xác định trị giá tính thuế để tính khoản bảo đảm phải nộp theo quy định tại tiết c.3 điểm c khoản này và thông báo cho người khai hải quan biết bằng văn bản.

- Cơ quan hải quan chỉ chấp nhận thông quan khi người khai hải quan nộp khoản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

- Trong thời hạn 30 ngày (ngày theo lịch) kể từ ngày thông quan hàng hóa, người khai hải quan phải khai báo bổ sung các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu và tự tính lại số thuế phải nộp theo đúng quy định. Quá thời hạn 30 ngày mà người khai hải quan không thực hiện khai báo bổ sung để xác định trị giá tính thuế, thì cơ quan hải quan sẽ xác định trị giá tính thuế và thông báo bằng văn bản để người khai hải quan biết và thực hiện.

b.2) Trường hợp cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

- Cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết rõ các nội dung sau:

- + Cơ sở, căn cứ nghi ngờ;

- + Yêu cầu người khai hải quan tham gia giải trình và thực hiện quyền tham vấn;

- + Khoản bảo đảm phải nộp: được tính theo quy định tại tiết c.3 điểm c khoản này .

- Cơ quan hải quan chỉ chấp nhận thông quan hàng hoá khi người khai hải quan nộp khoản bảo đảm theo thông báo của cơ quan hải quan.

- Trong thời hạn bảo đảm, cơ quan hải quan phải tổ chức tham vấn về tính chính xác trung thực của trị giá khai báo theo quy định về tham vấn tại khoản 5 mục này để kết luận về trị giá tính thuế và thông báo bằng văn bản để người khai hải quan biết và thực hiện.

c) Khoản bảo đảm trong trường hợp trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

c.1) Hình thức bảo đảm: bao gồm

- Bảo lãnh của Ngân hàng; hoặc

- Đặt tiền ký quỹ; hoặc

- Đặt cọc; hoặc

- Hình thức khác: cơ quan hải quan tạm giữ giấy tờ có giá trị pháp lý (ôtô, xe máy...) hay một phần hàng hoá nhập khẩu đang làm thủ tục.

Người khai hải quan có quyền đề nghị áp dụng một trong các hình thức bảo đảm nêu trên, trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định áp dụng hình thức bảo đảm phù hợp.

c.2) Thời gian bảo đảm: Thời gian bảo đảm phải đủ cho việc tham vấn, ấn định thuế (xác định trị giá tính thuế) và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

c.3) Mức bảo đảm:

- Mức bảo đảm phải đủ để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu giá và các nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại thông tư này để quyết định trị giá tính mức bảo đảm, mức bảo đảm phải nộp.

- Trường hợp người khai hải quan đã nộp thuế theo khai báo thì mức bảo đảm bằng khoản chênh lệch giữa số thuế tính theo mức giá do cơ quan hải quan xác định và số thuế tính theo mức giá khai báo của người khai hải quan.

c.4) Thủ tục bảo đảm:

c.4.1) Hình thức bảo lãnh:

Nội dung, hình thức bảo lãnh thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế quy định bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

c.4.2) Hình thức đặt cọc:

Thủ tục đặt cọc, hoàn trả tiền đặt cọc như sau:

- Số tiền đặt cọc nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

- Sau khi có kết luận về trị giá tính thuế, Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển số tiền đặt cọc tương ứng với số thuế điều chỉnh tăng (nếu có) từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan sang tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Quá thời hạn bảo đảm nếu cơ quan hải quan không điều chỉnh trị giá tính thuế mà chấp nhận trị giá khai báo thì phải hoàn trả lại khoản đặt cọc mà người khai hải quan đã nộp.

- Chi cục Hải quan có trách nhiệm hoàn trả ngay số tiền đặt cọc còn thừa cho người khai hải quan.

c.4.3) Hình thức khác:

- Trường hợp người khai hải quan không áp dụng các hình thức bảo đảm là bảo lãnh, đặt cọc thì phải có văn bản gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng hình thức khác.

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ đề nghị của người khai hải quan và tình hình thực tế để quyết định hình thức bảo đảm và thủ tục bảo đảm phù hợp.

5. Tham vấn:

a) Thẩm quyền tham vấn:

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ các quy định tại Thông tư này, thông báo cho người khai biết lô hàng nhập khẩu thuộc diện phải tham vấn.

- Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc tham vấn.

Căn cứ tình hình thực tế, khả năng quản lý, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh thành phố có thể ủy quyền cho Chi cục trưởng thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm về việc tham vấn của Chi cục.

b) Hình thức tham vấn: tham vấn trực tiếp.

c) Các trường hợp phải tham vấn: là các trường hợp quy định tại tiết b.2.1.2 và tiết b.2.2.1 điểm b khoản 3 mục I Phần III Thông tư này.

Đối với cùng một mặt hàng, do cùng một doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu tại cùng một đơn vị hải quan, theo cùng một hợp đồng hoặc nhiều hợp đồng khác nhau, thì chỉ tổ chức tham vấn cho lô hàng nhập khẩu lần đầu, nếu:

- Thông tin liên quan đến việc kiểm tra, xác định trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan có được từ cơ sở dữ liệu giá và thông tin thu thập bằng các biện pháp nghiệp vụ khác, tính đến thời điểm kiểm tra, xác định trị giá tính thuế cho lô hàng hàng mới, không thay đổi so với thông tin đã sử dụng để tổ chức tham vấn lô hàng nhập khẩu lần đầu.

- Người khai hải quan chấp nhận sử dụng kết quả tham vấn lần đầu cho các lần nhập khẩu tiếp theo.

d) Tham vấn và xử lý kết quả tham vấn:

d.1) Chuẩn bị tham vấn:

- Cơ quan hải quan:

+ Cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan thời gian, địa điểm tiến hành tham vấn; Hồ sơ, tài liệu có liên quan phục vụ tham vấn; Căn cứ cơ sở nghi ngờ trị giá khai báo.

+ Tập hợp các thông tin có trong cơ sở dữ liệu giá và các tài liệu có liên quan. Phân tích, tổng hợp thông tin phục vụ tham vấn.

+ Chuẩn bị các câu hỏi tham vấn, tập trung làm rõ những nghi ngờ về hồ sơ, mức giá, các khoản chiết khấu, giảm giá.

+ Dự kiến lý do bác bỏ trị giá khai báo, trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định, phương pháp xác định.

- Người khai hải quan:

+ Cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung đã thông báo của cơ quan hải quan.

+ Người khai hải quan có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn.

+ Trả lời các câu hỏi trong quá trình tham vấn có liên quan đến giao dịch nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

d.2) Nội dung tham vấn:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin dữ liệu đã chuẩn bị trước, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan trả lời các câu hỏi liên quan đến việc khai báo các yếu tố của giao dịch nhập khẩu; tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo; phương pháp xác định trị giá tính thuế người khai hải quan sử dụng.

Cơ quan hải quan tập trung làm rõ các nghi ngờ về hồ sơ, mức giá khai báo. Việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản tham vấn. Kết thúc biên bản tham vấn, căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan hải quan nêu rõ “chấp nhận” hoặc “bác bỏ” trị giá khai báo, trị giá tính thuế dự kiến. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

d.3) Thời gian tiến hành tham vấn và xác định trị giá tính thuế: tối đa là 30 ngày (ngày theo lịch) kể từ ngày đăng ký tờ khai. Cục trưởng Cục Hải quan

Tỉnh, Thành phố có trách nhiệm tổ chức để người khai hải quan tham vấn đúng thời gian quy định.

d.4) Xử lý kết quả tham vấn:

d.4.1) Cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo và xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

d.4.1.1) Người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

- Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán; các yếu tố liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá...).

- Người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu có thông tin xác nhận giá khai báo không đúng với thực tế mua bán.

- Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khác khẳng định trị giá giao dịch không trung thực.

- Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp, hợp lệ.

d.4.1.2) Người khai hải quan không giải trình hoặc không giải trình được về tính trung thực chính xác của các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

- Quá thời gian yêu cầu tham vấn mà người khai hải quan từ chối tham gia tham vấn hoặc không tham gia tham vấn.

- Quá thời hạn yêu cầu mà người khai hải quan không cung cấp được các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan.

- Người khai hải quan không giải trình, không chứng minh được hoặc giải trình, chứng minh thiếu thuyết phục, không có căn cứ về các nghi ngờ của cơ quan hải quan (như về tính hợp lý hồ sơ; mức giá khai báo hay mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch; nội dung trả lời của người khai hải quan mâu thuẫn với hồ sơ hải quan; hồ sơ, chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp khai báo hoặc xuất trình có mâu thuẫn; tính hợp lý của mức giá khai báo và giá của các mặt hàng giống hệt, tương tự có trên cơ sở dữ liệu giá;...).

Trong trường hợp bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết việc bác bỏ trị giá khai báo, nêu rõ căn cứ của việc bác bỏ trị giá khai báo.

d.4.2) Chấp nhận trị giá khai báo: Ngoài các trường hợp bác bỏ trị giá khai báo nêu tại tiết d.4.1 điểm này, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo.

đ) Toàn bộ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc tham vấn phải lưu trữ cùng bộ hồ sơ hải quan.

e) Ngoài việc tham vấn, để đảm bảo tính trung thực, khách quan của quá trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế cơ quan hải quan có thể tiến hành lấy ý kiến tư vấn của các đơn vị, cơ quan liên quan.

6. Tổng cục Hải quan quy định cụ thể Quy trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế.

II. KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ Ở KHÂU SAU THÔNG QUAN.

Căn cứ mức độ rủi ro theo từng mặt hàng, ngành hàng, nhóm hàng, đối tượng nhập khẩu, loại hình nhập khẩu, việc kiểm tra trị giá ở khâu sau thông quan được tiến hành như sau:

1. Đối với bộ phận phức tạp tại Chi cục hải quan:

Kiểm tra hồ sơ hải quan, mức giá khai báo và các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu thuộc diện chưa được kiểm tra chi tiết hồ sơ tại khâu thông quan. Nội dung kiểm tra được thực hiện theo các quy định tại khoản 2 mục I Phần III Thông tư này. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện các sai phạm về hồ sơ, chứng từ, phương pháp xác định trị giá thì bác bỏ trị giá khai báo và xác định giá tính thuế theo trình tự nguyên tắc và các phương pháp quy định từ mục II đến mục VI Phần II Thông tư này. Trường hợp phát hiện các nghi ngờ về hồ sơ, chứng từ, mức giá khai báo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận hành vi gian lận thì chuyển các nghi vấn sang bộ phận kiểm tra sau thông quan để tiếp tục xác minh, làm rõ theo quy định.

2. Đối với bộ phận kiểm tra sau thông quan:

Trên cơ sở các nghi ngờ về hồ sơ, chứng từ hoặc mức giá khai báo do bộ phận phức tạp chuyển hoặc do bộ phận kiểm tra tại khâu thông quan chuyển, đánh giá mức độ rủi ro theo mặt hàng, ngành hàng, theo doanh nghiệp nhập khẩu và tổ chức kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan hoặc trụ sở của doanh nghiệp. Nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra được thực hiện theo các quy định về kiểm tra sau thông quan.

3. Đối với bộ phận điều tra chống buôn lậu:

Tổ chức kiểm tra, xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận lớn về trị giá như: làm giả hồ sơ, chứng từ; móc ngoặc để đồng loạt hạ thấp hoặc khai khống trị giá, do bộ phận kiểm tra sau thông quan chuyển hoặc những vụ việc gian lận nổi cộm, có tính chất hệ thống, phạm vi rộng do lực lượng chống buôn lậu phát hiện.

4. Đối với các lô hàng đã được kiểm tra tại khâu thông quan về trị giá bao gồm cả các trường hợp đã bác bỏ trị giá khai báo hoặc các trường hợp chấp

nhận trị giá khai báo sau tham vấn nhưng bộ phận phức tạp, bộ phận kiểm tra sau thông quan, bộ phận điều tra chống buôn lậu phát hiện các sai phạm thì vẫn tiến hành xử lý hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật, thực hiện truy thu đủ thuế và làm rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra tại khâu thông quan, nếu có sai phạm thì xử lý kỷ luật theo quy định của ngành và của pháp luật.

5. Kết quả kiểm tra về trị giá ở khâu sau thông quan phải thông báo cho khâu thông quan trong vòng 5 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.

Phần IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN; TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

I. QUYỀN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN.

1. Yêu cầu cơ quan hải quan giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung cấp cho cơ quan hải quan, bao gồm các loại thông tin về người mua, người bán, người uỷ thác, người mua hàng trong nước, giá bán lại hàng hoá trong nước, giá thành sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

2. Yêu cầu cơ quan hải quan hướng dẫn xác định trị giá tính thuế và thông báo bằng văn bản trị giá tính thuế, tài liệu, phương pháp, cách tính được sử dụng để xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định.

3. Được quyền yêu cầu tham vấn để chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá đã khai báo khi cơ quan hải quan có nghi ngờ.

4. Yêu cầu cơ quan hải quan giải phóng hàng trong trường hợp phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, trên cơ sở nộp một khoản tiền bảo đảm cho số thuế phải nộp.

5. Được quyền khiếu nại các mức giá do cơ quan hải quan xác định.

6. Được quyền đề nghị bằng văn bản về việc thay đổi trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán.

II. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN.

1. Người khai hải quan có nghĩa vụ căn cứ hồ sơ lô hàng nhập khẩu, các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này để kê khai đầy đủ, chính xác các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hoá nhập khẩu và tự xác định trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu theo mẫu tờ khai trị giá tính thuế do cơ quan hải quan quy định.

2. Nộp tờ khai trị giá tính thuế, bản sao các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế cùng với tờ khai hàng hoá nhập

khẩu. Nộp, xuất trình các tài liệu làm căn cứ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3. Tham gia giải trình và chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan về tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xác định tính trung thực, chính xác của các nội dung khai báo liên quan đến trị giá tính thuế...

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của các nội dung đã khai báo và kết quả xác định trị giá hải quan nhằm các mục đích tính thuế và thống kê hải quan.

5. Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về việc văn bản do cơ quan hải quan gửi đến theo đúng địa chỉ đăng ký với cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan mà bưu điện chuyển đến nhưng không có người nhận.

6. Nộp khoản đảm bảo theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 4 mục I Phần III Thông tư này.

III. TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN.

1. Giữ bí mật các thông tin thương mại liên quan đến trị giá khai báo theo đề nghị của người khai hải quan, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Giải thích, hướng dẫn cho người khai hải quan tuân thủ các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết trị giá tính thuế, tài liệu, phương pháp, cách tính mà cơ quan hải quan đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế khi người khai hải quan có văn bản đề nghị.

4. Cung cấp mẫu tờ khai trị giá tính thuế cho người khai hải quan và hướng dẫn khai báo phù hợp với từng phương pháp xác định trị giá tính thuế. Tổ chức in ấn, phát hành và cấp tờ khai trị giá tính thuế cho người khai hải quan.

5. Kiểm tra nội dung khai báo, xác định trị giá tính thuế của người khai hải quan theo quy định tại Phần III Thông tư này.

6. Yêu cầu người khai hải quan giải trình, nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc mua bán, thanh toán tiền hàng để chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Trường hợp nghi ngờ về các tài liệu, chứng từ liên quan, cơ quan hải quan phải đối chiếu với bản chính để đảm bảo tính chính xác.

7. Xác định trị giá tính thuế: Cơ quan hải quan phải căn cứ vào hồ sơ lô hàng nhập khẩu; cơ sở dữ liệu giá và các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này để xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai hải quan không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp quy định từ mục I đến mục VI Phần II Thông tư này.

b) Các trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo quy định tại Điểm a khoản 3 và tiết d.4.1 điểm d khoản 5 Mục I Phần III Thông tư này.

c) Người khai hải quan không tuân thủ các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 và hướng dẫn tại Thông tư này.

Phần V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

I. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI.

1. Người khai hải quan có quyền khiếu nại kết quả xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan. Người khiếu nại có các quyền và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Văn bản khiếu nại phải nêu rõ cơ sở, lý do khiếu nại. Trong quá trình thực hiện việc khiếu nại, người khai hải quan vẫn phải chấp hành quyết định về trị giá tính thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp quyết định về trị giá tính thuế của cơ quan hải quan bị tạm đình chỉ thi hành theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cấp nào thì thủ trưởng đơn vị cấp đó có trách nhiệm giải quyết lần đầu.

2. Nếu vẫn không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu của cơ quan hải quan, người khai hải quan có quyền khiếu nại lần hai đến cấp trên trực tiếp của người ra quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính.

Trong trường hợp khiếu nại tiếp thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu có liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại lần hai.

Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của cấp giải quyết khiếu nại lần đầu, có trách nhiệm ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

3. Không xem xét giải quyết đối với những vụ khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai và những vụ khiếu nại đã được tòa án thụ lý để giải quyết.

4. Trong trường hợp khiếu nại không được giải quyết, cơ quan giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại trong thời hạn quy định của pháp luật.

II. XỬ LÝ VI PHẠM.

1. Cán bộ, công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 và hướng dẫn tại Thông tư này, gây thiệt hại cho đối tượng nộp thuế, gây thất thoát tiền thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nộp thuế truy thu khi cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khác kiểm tra phát hiện có hành vi gian lận, trốn thuế.

Phần VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để tổ chức thu thập, trao đổi thông tin giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá.

2. Tổng cục Hải quan tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế trong ngành Hải quan.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố, liên tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu thập, xử lý, báo cáo và sử dụng thông tin về giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện cụ thể Thông tư này.

4. Thông tư này hướng dẫn việc kiểm tra xác định trị giá đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, thay thế phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005. Các nội dung khác trái với Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. *am*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ; Cơ quan thuộc chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước; Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ và thuộc Bộ
- Website Chính phủ; Bộ Tài chính,
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố, liên tỉnh,
- Lưu VT, TCHQ

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn